TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10-ĐỒNG NAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 205/2026/DS-ST
Ngày: 10-8-2026
V/v "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – ĐỒNG NAI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Hưng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Châu
Bà Lương Thị Thu An

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 454/2025/TLST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2025, về việc *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 127/2026/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 6 năm 2026; Thông báo dời lịch xét xử số: 27/TB-TA, ngày 23/6/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 215/QĐST-DS, ngày 17/7/2026 giữa:

- Nguyên đơn:

1. Công ty Cổ phần M2 (M); Địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà V, Số I D, phường C, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Công T - Chức vụ: Giám đốc.

Đại diện theo uỷ quyền: ông Đặng Quốc Đ, sinh năm 1995 - Chức vụ: Giám đốc V xử lý nợ miền N IV

Đại diện theo uỷ quyền của ông Đặng Quốc Đ tham gia tố tụng:

- Ông Nguyễn Hồ Ngọc H - Chuyên viên Xử lý nợ
- Ông Nguyễn Văn T1 - Chuyên viên Xử lý nợ - Có mặt tại phiên tòa

Cùng địa chỉ liên hệ: Tầng D, Tòa nhà C, số D N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần V1 (V2); Trụ sở chính: Số H L, phường Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D, Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Cao Duy T2 - Chức vụ: Trưởng phòng xử lý nợ Pháp lý Tích hợp 1 - Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần V1

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Cao Duy T2 tham gia tố tụng:

- Ông Nguyễn Văn H1 - Chuyên viên Xử lý nợ theo Văn bản uỷ quyền số 984/2026/UQ-VPB ngày 15/5/2026; Địa chỉ liên hệ: Tòa nhà C, số D N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh - Có mặt tại phiên tòa

- Bị đơn:

1. Ông Lê Đình N, sinh năm 1991 – Vắng mặt
2. Bà Lê Thị Như Q, sinh năm 1993 – Vắng mặt
3. Bà Lê Thị M, sinh năm 1990 – Vắng mặt
4. Ông Trần Anh Đ1, sinh năm 1985 – Vắng mặt

Cùng cư trú: Tổ I, khu phố C, phường M, thành phố Đ.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Đình H2, sinh năm 1968 – Vắng mặt
2. Bà Trần Thị B, sinh năm 1974 – Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Tổ I, khu phố C, phường M, thành phố Đ

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/11/2025, cùng các bản khai, lời khai tại Tòa và các tài liệu chứng cứ kèm theo, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần V1 (V2) đã ký kết với ông Lê Đình N và bà Lê Thị Như Q các hợp đồng cho vay (kèm khế ước nhận nợ) như sau:

1.1. Hợp đồng cho vay số LN2303308780857 ngày 20/04/2023: Số tiền vay là: 4.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 300 tháng; Mục đích vay: Vay tiền mua 01 bất động sản tại thửa đất 10 tờ bản đồ số 01; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (cũ).

+ Theo Khế ước nhận nợ ngày 20/04/2023: Số tiền: 2.000.000.000 đồng; Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 12,79%/năm, lãi suất cho vay trong hạn được cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Hết thời gian cố định, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần vào các ngày đầu quý tiếp theo (ngày đầu quý là các ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm) với biên độ + 3%/năm; Trả gốc: 48.615.000 đồng; Trả lãi trong hạn: 364.789.255 đồng; Trả lãi quá hạn: 18.461.955 đồng. Tổng cộng: 431.866.210 đồng.

Dư nợ thực tế tạm tính đến hết ngày 10/8/2026 là: Nợ gốc: 1.951.385.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 13.847.965 đồng; Nợ lãi quá hạn: 629.617.062 đồng. Tổng cộng: 2.594.850.027 đồng.

+ Theo Khế ước nhận nợ lần 2 ngày 20/04/2023: Số tiền: 2.000.000.000 đồng; Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 12,79%/năm, lãi suất cho vay trong hạn được cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Hết thời gian cố định, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần vào các ngày đầu quý tiếp theo (ngày đầu quý là các ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm) với biên độ + 3%/năm.

Trả gốc: 41.670.000 đồng; Trả lãi trong hạn: 364.894.330đồng; Trả lãi quá hạn: 0

đồng. Tổng cộng: 406.564.330 đồng.

Dư nợ thực tế tạm tính đến hết ngày 10/8/2026 là: Nợ gốc: 1.958.330.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 13.772.546 đồng; Nợ lãi quá hạn: 650.385.537 đồng; Tổng cộng: 2.622.488.083 đồng.

1.2. Hợp đồng cho vay số LN2303308780814 ngày 20/04/2023: Số tiền vay: 8.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 300 tháng; Mục đích vay: Vay tiền mua 01 BĐS tại thửa đất 10 tờ bản đồ số 01; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (cũ).

+ Theo Khế ước nhận nợ ngày 20/04/2023: Số tiền: 1.000.000.000 đồng; Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 12,79%/năm, lãi suất cho vay trong hạn được cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Hết thời gian cố định, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần vào các ngày đầu quý tiếp theo (ngày đầu quý là các ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm) với biên độ + 3%/năm.

Trả gốc: 24.311.000đồng; Trả lãi trong hạn: 182.105.730 đồng; Trả lãi quá hạn: 9.230.949 đồng; Tổng cộng: 215.647.679 đồng

Dư nợ thực tế tạm tính đến hết ngày 10/8/2026 là: Nợ gốc: 975.689.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 6.928.537 đồng; Nợ lãi quá hạn: 314.807.397 đồng; Tổng cộng: 1.297.424.934 đồng.

+ Theo Khế ước nhận nợ lần 2 ngày 20/04/2023: Số tiền giải ngân: 1.670.000.000 đồng; Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 12,79%/năm, lãi suất cho vay trong hạn được cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Hết thời gian cố định, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần vào các ngày đầu quý tiếp theo (ngày đầu quý là các ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm) với biên độ + 3%/năm.

Trả gốc: 40.593.000đồng; Trả lãi trong hạn: 297.719.438 đồng; Trả lãi quá hạn: 15.415.737 đồng; Tổng cộng: 353.728.175 đồng

Dư nợ thực tế tạm tính đến hết ngày 10/8/2026 là: Nợ gốc: 1.629.407.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 11.722.580 đồng; Nợ lãi quá hạn: 537.452.996 đồng; Tổng cộng: 2.178.582.576 đồng.

+ Theo Khế ước nhận nợ lần 3 ngày 20/04/2023: Số tiền: 5.330.000.000 đồng; Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 12,79%/năm, lãi suất cho vay trong hạn được cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Hết thời gian cố định, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần vào các ngày đầu quý tiếp theo (ngày đầu quý là các ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm) với biên độ + 3%/năm.

Trả gốc: 111.042.000 đồng; Trả lãi trong hạn: 948.635.879đồng; Trả lãi quá hạn: 28.950.914 đồng. Tổng cộng: 1.088.628.793 đồng

Dư nợ thực tế tạm tính đến hết ngày 10/8/2026 là: Nợ gốc: 5.218.958.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 37.451.340 đồng; Nợ lãi quá hạn: 1.704.329.381 đồng; Tổng cộng: 6.960.738.721 đồng.

1.3. Hợp đồng cho vay số LN2303308780769 ngày 20/04/2023: Số tiền vay: 8.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 300 tháng; Mục đích vay: Vay tiền mua 01 BĐS tại thửa đất 10, tờ bản đồ số 01, Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (cũ).

+ Theo Khế ước nhận nợ ngày 20/04/2023: Số tiền: 8.000.000.000 đồng; Lãi suất

cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 12,79%/năm, lãi suất cho vay trong hạn được cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Hết thời gian cố định, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần vào các ngày đầu quý tiếp theo (ngày đầu quý là các ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm) với biên độ + 3%/năm.

Trả gốc: 138.890.000 đồng; Trả lãi trong hạn: 1.424.140.303 đồng; Trả lãi quá hạn: 0 đồng; Tổng cộng: 1.563.030.303 đồng

Dư nợ thực tế tạm tính đến hết ngày 10/8/2026 là: Nợ gốc: 7.861.110.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 56.768.514 đồng; Nợ lãi quá hạn: 2.610.771.549 đồng. Tổng cộng: 10.528.650.063 đồng.

1.4. Hợp đồng cho vay số 10224900 ký ngày 02/08/2024: Số tiền vay: **2.000.000.000** đồng; Thời hạn cho vay: 120 tháng; Mục đích vay: Tiêu dùng mua sắm vật dụng gia đình; Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 12%/năm, lãi suất cho vay trong hạn được cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Hết thời gian cố định, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần vào các ngày đầu quý tiếp theo (ngày đầu quý là các ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm) với biên độ + 2,5%/năm.

Trả gốc: 33.334.000đồng; Trả lãi trong hạn: 46.586.780 đồng; Trả lãi quá hạn: 0 đồng; Tổng cộng: 79.920.780 đồng.

Dư nợ thực tế tạm tính đến hết ngày 10/8/2026 là: Nợ gốc: 1.966.666.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 20.004.991 đồng; Nợ lãi quá hạn: 612.096.505 đồng. Tổng cộng: 2.598.767.496 đồng.

Tạm tính đến ngày 10/8/2026 đối với 04 hợp đồng cho vay trên của ông Lê Đình N và bà Lê Thị Như Q đã: Trả gốc: 438.455.000 đồng; Trả lãi trong hạn: 3.628.871.715 đồng; Trả lãi quá hạn: 72.059.555 đồng. Tổng cộng: 4.139.386.270 đồng.

Dư nợ tạm tính đến ngày 10/8/2026 đối với 04 hợp đồng cho vay trên của ông Lê Đình N và bà Lê Thị Như Q là: Nợ gốc: 21.561.545.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 160.496.473 đồng; Nợ lãi quá hạn: 7.059.460.427 đồng. Tổng cộng: 28.781.501.900 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần V1 (V2) đã ký kết với ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M các hợp đồng cho vay (kèm khế ước nhận nợ) như sau:

2.1. Hợp đồng cho vay số LN2312201307402 ký ngày 27/12/2023: Số tiền vay: 2.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 228 tháng; Mục đích vay: vay bù đắp tiền mua 01 BĐS tại địa chỉ: thửa đất số 446, tờ bản đồ số 75, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 11,3%/năm, lãi suất cho vay trong hạn được cố định 24 tháng kể từ ngày giải ngân. Hết thời gian cố định, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần vào các ngày đầu quý tiếp theo (ngày đầu quý là các ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm) với biên độ + 3.5%/năm;

Trả gốc: 0 đồng; Trả lãi trong hạn: 312.153.346 đồng; Trả lãi quá hạn: 9.928.644 đồng; Tổng cộng: 322.082.030 đồng

Dư nợ thực tế tạm tính đến hết ngày 10/8/2026 theo Hợp đồng cho vay trên là: Nợ gốc: 2.000.000.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 17.868.572 đồng; Nợ lãi quá hạn: 442.553.508đồng; Tổng cộng: 2.460.422.080 đồng

2.2. Hợp đồng cho vay số LN2409193787883 ký ngày 30/10/2024: Số tiền vay:

248.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 228 tháng; Mục đích vay: Tiêu dùng mua sắm vật dụng gia đình; Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 12%/năm, lãi suất cho vay trong hạn được cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Hết thời gian cố định, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần vào các ngày đầu quý tiếp theo (ngày đầu quý là các ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm) với biên độ + 2.5%/năm;

Trả gốc: 14.466.669 đồng; Trả lãi trong hạn: 15.648.247 đồng; Trả lãi quá hạn: 0 đồng; Tổng cộng: 30.114.916 đồng.

Dư nợ thực tế tạm tính đến hết ngày 10/8/2026 theo Hợp đồng cho vay trên là: Nợ gốc: 233.533.331 đồng; Nợ lãi trong hạn: 2.371.501 đồng; Nợ lãi quá hạn: 43.366.180 đồng; Tổng cộng: 282.350.244 đồng.

- Tạm tính đến ngày 10/8/2026 đối với 02 Hợp đồng cho vay trên của ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M đã: Trả gốc: 14.466.669 đồng; Trả lãi trong hạn: 327.801.593đồng; Trả lãi quá hạn: 9.928.644 đồng; Tổng cộng: 352.196.946 đồng.

- Dư nợ tạm tính đến ngày 10/8/2026 đối với 02 Hợp đồng cho vay trên của ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M là: Nợ gốc: 2.233.533.331 đồng; Nợ lãi trong hạn: 20.240.073 đồng; Nợ lãi quá hạn: 491.231.771 đồng; Tổng cộng: 2.745.005.175 đồng

+ Để đảm bảo cho khoản vay trên, hộ gia đình ông Lê Đình H2 (bao gồm các thành viên bà Lê Thị M, bà Trần Thị B, ông Lê Đình H2, ông Lê Đình N) đã thế chấp tài sản là: Toàn bộ quyền sở hữu/sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số: 807, tờ bản đồ số: 13, địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA612979, Số vào sổ cấp GCN: CS13467 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 22/02/2021 đứng tên hộ ông Lê Đình H2. (Theo hợp đồng thế chấp ngày 26/12/2023 tại Văn phòng C, số công chứng 20533, quyển số 04/2023 TP/CC-SCC/HĐGD. Kèm theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 25/10/2024 *(sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số công chứng 20533 ngày 26/12/2023)* tại Văn phòng C, số công chứng 15703, quyển số 04/2024 TP/CC-SCC/HĐGD; Theo hợp đồng thế chấp số LN2303308780769/HĐTC ngày 20/4/2023 tại Văn phòng C, số công chứng 6004, quyển số 02/2023 TP/CC-SCC/HĐGD. Kèm theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 18/7/2024 *(sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số* LN2303308780769/HĐTC *ngày 20/04/2023)* tại Văn phòng C, số công chứng 10720, quyển số 03/2024 TP/CC-SCC/HĐGD).

Quá trình thực hiện Hợp đồng: ông Lê Đình N và bà Lê Thị Như Q đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 15/11/2024; Ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 15/06/2026 nên toàn bộ các khoản nợ đã chuyển sang quá hạn và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn.

+ Theo Hợp đồng mua bán nợ số: 15/2025/VPB-MARS ngày 26/9/2025 cùng các Phụ lục đính kèm giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần V1 (V2) với Công ty Cổ phần M2 (M2) thì V2 đồng ý bán và Công ty Cổ phần M2 đồng ý mua 95% các khoản nợ của khách hàng vay là ông Lê Đình N và bà Lê Thị Như Q, ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M bao gồm các khoản nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng/Hợp

đồng cho vay mà ông Lê Đình N và bà Lê Thị Như Q, ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M đã ký kết với V2.

- Tạm tính đến ngày 10/8/2026 ông Lê Đình N và bà Lê Thị Như Q còn nợ Công ty Cổ phần M2 tổng số tiền: 27.342.426.805 đồng. Trong đó nợ gốc là: 20.483.467.750 đồng; Nợ lãi trong hạn là: 152.471.649 đồng; Nợ lãi quá hạn là: 6.706.487.406 đồng.

- Tạm tính đến ngày 10/8/2026 ông Lê Đình N và bà Lê Thị Như Q còn nợ V2 tổng số tiền: 1.439.075.095 đồng. Trong đó nợ gốc là: 1.078.077.250 đồng; Nợ lãi trong hạn là: 8.024.824 đồng; Nợ lãi quá hạn là: 352.973.021 đồng.

Tổng số tiền mà ông N, bà Q còn nợ Cổ phần M1 và V2 là: 28.781.501.900 đồng.

- Tạm tính đến ngày 10/8/2026 ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M còn nợ Công ty Cổ phần M2 tổng số tiền: 2.607.754.915 đồng. Trong đó nợ gốc là: 2.121.856.664 đồng; Nợ lãi trong hạn là: 19.228.069 đồng; Nợ lãi quá hạn là: 466.670.182 đồng.

- Tạm tính đến ngày 10/8/2026 ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M còn nợ V2 tổng số tiền: 137.250.260 đồng. Trong đó nợ gốc là: 111.676.667 đồng; Nợ lãi trong hạn là: 1.012.004 đồng; Nợ lãi quá hạn là: 24.561.589 đồng.

Tổng số tiền mà ông Đ1, bà M còn nợ Cổ phần Mars và V2 là: 2.745.005.175 đồng

Quá trình xử lý khoản vay, V2 và Công ty Cổ phần M2 đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu ông Lê Đình N và bà Lê Thị Như Q, ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo các Hợp đồng cho vay. Tuy nhiên, các bên vay vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận.

Vì vậy Công ty Cổ phần M2 và V2 ông Lê Đình N, bà Lê Thị Như Q, ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M yêu cầu giải quyết các yêu cầu sau:

1. Buộc ông Lê Đình N và bà Lê Thị Như Q phải thanh toán cho Công ty Cổ phần M2 và V2 tổng số tiền tạm tính đến ngày 10/8/2026 là: 28.781.501.900 đồng. Trong đó, nợ gốc: 21.561.545.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 160.496.473 đồng, nợ lãi quá hạn: 7.059.460.427 đồng, cụ thể như sau:

+ Buộc ông Lê Đình N và bà Lê Thị Như Q phải thanh toán cho Công ty Cổ phần M2 tổng số tiền tạm tính đến ngày 10/8/2026 là: 27.342.426.805 đồng. Trong đó, nợ gốc: 20.483.467.750 đồng, nợ lãi trong hạn: 152.471.649 đồng, nợ lãi quá hạn: 6.706.487.406 đồng.

+ Buộc ông Lê Đình N và bà Lê Thị Như Q phải thanh toán cho V2 tổng số tiền tạm tính đến ngày 10/8/2026 là: 1.439.075.095 đồng. Trong đó, nợ gốc: 1.078.077.250 đồng, nợ lãi trong hạn: 8.024.824 đồng, nợ lãi quá hạn: 352.973.021 đồng.

2. Buộc ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M phải thanh toán cho Công ty Cổ phần M2 và V2 tổng số tiền tạm tính đến ngày 10/8/2026 là: 2.745.005.175 đồng. Trong đó, nợ gốc: 2.233.533.331 đồng, nợ lãi trong hạn: 20.240.073 đồng, nợ lãi quá hạn: 491.231.771 đồng, cụ thể như sau:

+ Buộc ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M phải thanh toán cho Công ty Cổ phần M2 tổng số tiền tạm tính đến ngày 10/8/2026 là: 2.607.754.915 đồng. Trong đó, nợ gốc: 2.121.856.664 đồng, nợ lãi trong hạn: 19.228.069 đồng, nợ lãi quá hạn: 466.670.182 đồng.

+ Buộc ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M phải thanh toán cho V2 tổng số tiền tạm tính đến ngày 10/8/2026 là: 137.250.260 đồng. Trong đó, nợ gốc: 111.676.667 đồng, nợ

lãi trong hạn: 1.012.004 đồng, nợ lãi quá hạn: 24.561.589 đồng.

3. Buộc ông Lê Đình N và bà Lê Thị Như Q tiếp tục trả lãi phát sinh theo đúng thỏa thuận theo các Hợp đồng cho vay số: LN2303308780857 ngày 20/04/2023, LN2303308780814 ngày 20/04/2023, LN2303308780769 ngày 20/04/2023, 10224900 ký ngày 02/08/2024, cho đến khi thanh toán hết nợ cho Công ty Cổ phần M2 và V2 tương ứng với tỷ lệ sở hữu của mỗi bên đối với từng khoản nợ; Buộc ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M tiếp tục trả lãi phát sinh theo đúng thỏa thuận theo các Hợp đồng cho vay số LN2312201307402 ký ngày 27/12/2023, LN2409193787883 ký ngày 30/10/2024 cho đến khi thanh toán hết nợ cho Công ty Cổ phần M2 và V2 tương ứng với tỷ lệ sở hữu của mỗi bên đối với từng khoản nợ.

4. Kể từ ngày Bản án/Quyết định có hiệu lực pháp luật mà ông Lê Đình N và bà Lê Thị Như Q, ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho Công ty Cổ phần M2 và V2 thì Công ty Cổ phần M2 và V2 có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ cho Công ty Cổ phần M2 và V2*:* Toàn bộ quyền sở hữu/sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số: 807, tờ bản đồ số: 13, địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA612979, Số vào sổ cấp GCN: CS13467 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 22/02/2021 đứng tên hộ gia đình ông Lê Đình H2 (Theo hợp đồng thế chấp ngày 26/12/2023 tại Văn phòng C, số công chứng 20533, quyển số 04/2023 TP/CC-SCC/HĐGD. Kèm theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 25/10/2024 *(sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số công chứng 20533 ngày 26/12/2023)* tại Văn phòng C, số công chứng 15703, quyển số 04/2024 TP/CC-SCC/HĐGD; Theo hợp đồng thế chấp số LN2303308780769/HĐTC ngày 20/4/2023 tại Văn phòng C, số công chứng 6004, quyển số 02/2023 TP/CC-SCC/HĐGD. Kèm theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 18/7/2024 *(sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số* LN2303308780769/HĐTC *ngày 20/04/2023)* tại Văn phòng C, số công chứng 10720, quyển số 03/2024 TP/CC-SCC/HĐGD).

Trường hợp tài sản bảo đảm sau khi kê biên, phát mại không đủ trả nợ, thì ông Lê Đình N và bà Lê Thị Như Q, ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty Cổ phần M2 và V2 cho đến khi thực tế trả hết các khoản nợ.

5. Yêu cầu ông Lê Đình N và bà Lê Thị Như Q, ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M phải chịu án phí và các chi phí tố tụng liên quan (nếu có).

Quá trình giải quyết vụ án: Tòa án đã tiến hành triệu tập bị đơn ông Lê Đình N, bà Lê Thị Như Q, bà Lê Thị M, ông Trần Anh Đ1 và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Đình H2 và bà Trần Thị B, tuy nhiên bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt mà không có lý do vì vậy vụ án không tiến hành hòa giải được. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp trên, tính đến thời điểm xem xét thẩm định tại chỗ tài sản trên không có tranh chấp, không có bên thứ ba quản lý, sử dụng hay có tranh chấp.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như ban đầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Đồng Nai phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không chấp hành quy định của pháp luật, không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc bị đơn phải nộp án phí và chi phí tố tụng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Bị đơn ông Lê Đình N, bà Lê Thị Như Q, bà Lê Thị M và ông Trần Anh Đ1 có cùng nơi cư trú là phường M, thành phố Đ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Đồng Nai theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng năm 2015.

2. Về quan hệ tranh chấp:

- Ông Lê Đình N và bà Lê Thị Như Q có ký các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần V1 (V2) các Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ số: LN2303308780857 ngày 20/04/2023; LN2303308780814 ngày 20/04/2023; LN2303308780769 ngày 20/04/2023, 10224900 ký ngày 02/08/2024.

- Ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M có ký các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần V1 (V2) các Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ số: LN2312201307402 ký ngày 27/12/2023 và LN2409193787883 ký ngày 30/10/2024

Do ông Lê Đình N, bà Lê Thị Như Q, ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ nên nguyên đơn khởi kiện. Yêu cầu khởi kiện thuộc Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng và tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định.

3. Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần M2 (M) và Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần V1 (V2) về việc yêu cầu bị đơn ông Lê Đình N và bà Lê Thị Như Q phải có nghĩa vụ thanh toán tổng số nợ gốc, lãi phát sinh từ các Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ số: LN2303308780857 ngày 20/04/2023; LN2303308780814 ngày 20/04/2023; LN2303308780769 ngày 20/04/2023, 10224900 ký ngày 02/08/2024 với tổng số tiền tạm tính đến ngày 10/8/2026 là: 28.781.501.900 đồng. Trong đó, nợ gốc: 21.561.545.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 160.496.473 đồng, nợ lãi quá hạn: 7.059.460.427 đồng, cụ thể như sau:

Số tiền ông Lê Đình N và bà Lê Thị Như Q phải thanh toán cho Công ty Cổ phần M2 tổng số tiền tạm tính đến ngày 10/8/2026 là: 27.342.426.805 đồng. Trong đó, nợ gốc: 20.483.467.750 đồng, nợ lãi trong hạn: 152.471.649 đồng, nợ lãi quá hạn: 6.706.487.406 đồng.

Số tiền ông Lê Đình N và bà Lê Thị Như Q phải thanh toán cho V2 tổng số tiền tạm tính đến ngày 10/8/2026 là: 1.439.075.095 đồng. Trong đó, nợ gốc: 1.078.077.250 đồng, nợ lãi trong hạn: 8.024.824 đồng, nợ lãi quá hạn: 352.973.021 đồng.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần M2 (M) và Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần V1 (V2) về việc yêu cầu bị đơn ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M phải thanh toán tổng số nợ gốc, lãi phát sinh từ các Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ số: LN2312201307402 ký ngày 27/12/2023 và LN2409193787883 ký ngày 30/10/2024 với tổng số tiền tạm tính đến ngày 10/8/2026 là: 2.745.005.175 đồng. Trong đó, nợ gốc: 2.233.533.331 đồng, nợ lãi trong hạn: 20.240.073 đồng, nợ lãi quá hạn: 491.231.771 đồng, cụ thể như sau:

Số tiền ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M phải thanh toán cho Công ty Cổ phần M2 tổng số tiền tạm tính đến ngày 10/8/2026 là: 2.607.754.915 đồng. Trong đó, nợ gốc: 2.121.856.664 đồng, nợ lãi trong hạn: 19.228.069 đồng, nợ lãi quá hạn: 466.670.182 đồng.

Số tiền ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M phải thanh toán cho V2 tổng số tiền tạm tính đến ngày 10/8/2026 là: 137.250.260 đồng. Trong đó, nợ gốc: 111.676.667 đồng, nợ lãi trong hạn: 1.012.004 đồng, nợ lãi quá hạn: 24.561.589 đồng.

Căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử có đầy đủ cơ sở để xác định giữa nguyên đơn với bị đơn đã ký các Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ như trên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng tín dụng đã ký trên, vi phạm Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 nên việc Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán số nợ gốc, lãi phát sinh từ Hợp đồng tín dụng trên là phù hợp với quy định tại các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên bị đơn còn phải tiếp tục có nghĩa vụ liên đới chịu tiền lãi phát sinh tính từ ngày 11/8/2026 theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng đã ký cho đến khi trả hết số nợ cho Nguyên đơn.

Về xử lý tài sản thế chấp: Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ, bị đơn ông Lê Đình N, bà Lê Thị Như Q, bà Lê Thị M và ông Trần Anh Đ1 đã thế chấp: Toàn bộ quyền sở hữu/sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số: 807, tờ bản đồ số: 13, địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA612979, Số vào sổ cấp GCN: CS13467 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 22/02/2021 đứng tên hộ gia đình ông Lê Đình H2.

- Theo hợp đồng thế chấp ngày 26/12/2023 tại Văn phòng C, số công chứng 20533, quyển số 04/2023 TP/CC-SCC/HĐGD. Kèm theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 25/10/2024 *(sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số công chứng 20533*

ngày 26/12/2023) tại Văn phòng C, số công chứng 15703, quyển số 04/2024 TP/CC-SCC/HĐGD.

- Theo hợp đồng thế chấp số LN2303308780769/HĐTC ngày 20/4/2023 tại Văn phòng C, số công chứng 6004, quyển số 02/2023 TP/CC-SCC/HĐGD. Kèm theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 18/7/2024 *(sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số* LN2303308780769/HĐTC *ngày 20/04/2023)* tại Văn phòng C, số công chứng 10720, quyển số 03/2024 TP/CC-SCC/HĐGD.

Hội đồng xét xử xét thấy việc thế chấp đã được thực hiện đúng theo quy định, do vậy việc yêu cầu phát mãi, xử lý tài sản thế chấp của phía nguyên đơn là phù hợp với quy định tại các Điều 299 và Điều 303 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu phát mãi tài sản của nguyên đơn.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Bị đơn phải có nghĩa vụ nộp theo quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng:

- Ông Lê Đình N, bà Lê Thị Như Q có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty Cổ phần M2 (M2) số tiền: 2.500.000 đồng.
- Bà Lê Thị M và ông Trần Anh Đ1 có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty Cổ phần M2 (M2) số tiền: 2.500.000 đồng.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.
- Căn cứ các Điều 244, Điều 298, Điều 299, Điều 303, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 323, Điều 342, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.
- Căn cứ Điều 91 và Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.
- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần M2 (M) và Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần V1 (V2) đối với bị đơn Lê Đình N, bà Lê Thị Như Q, bà Lê Thị M và ông Trần Anh Đ1

- Buộc bị đơn ông Lê Đình N và bà Lê Thị Như Q phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty Cổ phần M2 tổng số tiền tạm tính đến ngày 10/8/2026 là: 27.342.426.805 đồng. Trong đó, nợ gốc: 20.483.467.750 đồng, nợ lãi trong hạn: 152.471.649 đồng, nợ lãi quá hạn: 6.706.487.406 đồng.
- Buộc bị đơn: ông Lê Đình N và bà Lê Thị Như Q phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần V1 (V2) tổng số tiền tạm tính đến ngày 10/8/2026 là: 1.439.075.095 đồng. Trong đó, nợ gốc: 1.078.077.250 đồng, nợ lãi trong hạn: 8.024.824 đồng, nợ lãi quá hạn: 352.973.021 đồng.

- Buộc bị đơn ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty Cổ phần M2 tổng số tiền tạm tính đến ngày 10/8/2026 là: 2.607.754.915 đồng. Trong đó, nợ gốc: 2.121.856.664 đồng, nợ lãi trong hạn: 19.228.069 đồng, nợ lãi quá hạn: 466.670.182 đồng.

- Buộc bị đơn ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần V1 (V2) tổng số tiền tạm tính đến ngày 10/8/2026 là: 137.250.260 đồng. Trong đó, nợ gốc: 111.676.667 đồng, nợ lãi trong hạn: 1.012.004 đồng, nợ lãi quá hạn: 24.561.589 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Lê Đình N và bà Lê Thị Như Q không trả được, trả không đầy đủ số tiền trên thì ông N và bà Q còn phải tiếp tục có nghĩa vụ liên đới phải chịu lãi suất (Theo Hợp các đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ số: LN2303308780857 ngày 20/04/2023; LN2303308780814 ngày 20/04/2023; LN2303308780769 ngày 20/04/2023, 10224900 ký ngày 02/08/2024) kể từ ngày 11/8/2026 cho đến khi ông N, bà Q thanh toán hết số tiền trên cho Công ty Cổ phần M2 (M) và Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần V1 (V2).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M không trả được, trả không đầy đủ số tiền trên thì ông Đ1, bà M còn phải tiếp tục có nghĩa vụ liên đới phải chịu lãi suất (Theo Hợp các đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ số: LN2312201307402 ký ngày 27/12/2023 và LN2409193787883 ký ngày 30/10/2024) kể từ ngày 11/8/2026 cho đến khi ông Đ1, bà M thanh toán hết số tiền trên cho Công ty Cổ phần M2 (M) và Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần V1 (V2).

Dành quyền ưu tiên thanh toán trong trường hợp ông N, bà Q, ông Đ1, bà M không trả được nợ. Nguyên đơn có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền tiến hành xử lý, phát mãi tài sản thế chấp là: Toàn bộ quyền sở hữu/sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số: 807, tờ bản đồ số: 13, địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA612979, Số vào sổ cấp GCN: CS13467 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 22/02/2021 đứng tên hộ gia đình ông Lê Đình H2. *(Theo hợp đồng thế chấp ngày 26/12/2023 tại Văn phòng C, số công chứng 20533, quyển số 04/2023 TP/CC-SCC/HĐGD. Kèm theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 25/10/2024 (sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số công chứng 20533 ngày 26/12/2023) tại Văn phòng C, số công chứng 15703, quyển số 04/2024 TP/CC-SCC/HĐGD; Theo hợp đồng thế chấp số LN2303308780769/HĐTC ngày 20/4/2023 tại Văn phòng C, số công chứng 6004, quyển số 02/2023 TP/CC-SCC/HĐGD. Kèm theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 18/7/2024 (sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số LN2303308780769/HĐTC ngày 20/04/2023) tại Văn phòng C, số công chứng 10720, quyển số 03/2024 TP/CC-SCC/HĐGD.)*

Trường hợp tài sản bảo đảm sau khi kê biên, phát mại không đủ trả nợ, thì ông Lê Đình N và bà Lê Thị Như Q, ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty Cổ phần M2 và V2 cho đến khi thực tế trả hết các khoản nợ.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Đình N và bà Lê Thị Như Q có nghĩa vụ liên đới phải nộp là 136.781.501

đồng.

- Ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M có nghĩa vụ liên đới phải nộp là 86.900.103 đồng.

- Trả lại cho Công ty Cổ phần M2 (M): Số tiền 66.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà M1 đã nộp theo biên lai thu số: 0008259 ngày 17/11/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Đ và số tiền 38.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà M1 đã nộp theo biên lai thu số: 0011913 ngày 19/12/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Đ.

- Trả lại cho Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần V1 (V2): Số tiền 24.972.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà V2 đã nộp theo biên lai thu số: 0008261 ngày 17/11/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Đ và số tiền: 2.900.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà V2 đã nộp theo biên lai thu số: 0011914 ngày 19/12/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Đ

3. Về chi phí tố tụng: Căn cứ các Điều 157, 158 Bộ luật Dân sự 2015.

- Buộc ông Lê Đình N, bà Lê Thị Như Q có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty Cổ phần M2 (M2) số tiền: 2.500.000 đồng.

- Buộc ông Trần Anh Đ1 và bà Lê Thị M có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty Cổ phần M2 (M2) số tiền: 2.500.000 đồng.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKSND khu vực 10 - Đồng Nai;
- Thi hành án dân sự khu vực 10-Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hưng